TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 71/2018/DS -PT.
Ngày 25 / 9 /2018.
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 25/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2018/TLPT- DS ngày 06/8/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19 /2018/DS -ST ngày 18/6/2018 của Toà án nhân dân huyện HH, có kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2018/QĐ-PT ngày 13/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Dương Thị Kim O1, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

2.2. Ông Tống Ngọc H1, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Đều địa chỉ: Số nhà 12, hẻm 155/74/20, ngách 155/74, đường NgL, phường PhL, quận ThX, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh T1 - Luật sư thuộc công ty luật TNHH Minh Gia- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng 12A09, toà nhà 17-T7, khu đô thị TrHNhCh, phường TrHNhCh, quận ThX, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Dương Thị T1, sinh năm 1967 (Có mặt).

2.2.Ông Lê Văn Th1, sinh năm 1965, ủy quyền cho bà Dương Thị T1, theo giấy ủy quyền đề ngày 29/8/2017 (Bà T1 có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn HN, xã HTh, huyện HH, Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Dương Thị Nh1, sinh năm 1963 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 8, phường MCh, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện HH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Dương Thị Kim O1, ông Tống Ngọc H1 trình bày:vợ chồng ông bà và vợ chồng bà Dương Thị T1, ông Lê Văn Th1 là quan hệ gia đình, bà T1 là chị ruột của bà O1. Khoảng đầu tháng 10/2007, do cuộc sống khó khăn nên vợ chồng ông Th1, bà T1 có hỏi vay vợ chồng ông bà số tiền là 128.000.000đ. Ngày 18/10/2007 (âm lịch) bà về quê thăm quê vào nhà bà T1, ông Th1 đưa cho vay 128.000.000đồng tiền mặt, ông Th1, bà T1 có viết một giấy biên nhận vay nợ tiền có chữ ký của ông Th1 và bà T1.

Khoảng tháng 9/2009, do thiếu tiền làm ăn nên vợ chồng ông Th1, bà T1 tiếp tục hỏi vay tiền của vợ chồng ông bà. Ông bà không có tiền để cho vay cùng một lúc số tiền lớn nhưng do cần tiền làm ăn gấp nên ông Th1, bà T1 đã nhờ vợ chồng ông bà vay hộ người ngoài và hứa sẽ trả tiền lãi cho khoản tiền đó, đồng thời chỉ nhờ vay giúp trong thời gian ngắn khoảng 5 ngày hoặc hai tuần thì trả. Do tin tưởng người nhà nên vợ chồng ông bà cùng đi vay tiền bên ngoài, tính theo lãi ngày để giúp cho vợ chồng bà T1 lo công việc làm ăn. Vì phải vay ở nhiều người khác nhau và dùng cả tiền có sẵn trong nhà nên vợ chồng ông bà đưa tiền cho vợ chồng bà T1 thành nhiều lần, mỗi lần giao tiền khoảng 200.000.000đ, trong đó có 2 lần bà O1 đến nhà giao trực tiếp cho bà T1 (không có mặt ông Th1) và không ghi giấy tờ gì. Một lần ông H1 giao 220.000.000đ cho cả ông Th1 và bà T1 tại nhà ông Th1, bà T1, nhưng sau này ông Th1 phủ nhận sự việc trên và nói chỉ có bà T1 nhận tiền. Sau 3 lần giao tiền thì tổng số tiền vay mà vợ chồng bà T1, ông Th1 vay của vợ chồng ông bà là 600.000.000đồng.

Do trước đó ông Th1, bà T1 hứa là sẽ chỉ vay thêm 600.000.000 đồng trong thời gian ngắn, thấy hoàn cảnh bà T1 khó khăn nên ông bà giúp đỡ ông Th1, bà T1 phần lãi này. Tuy nhiên, quá hai tuần ông Th1, bà T1 không trả tiền lãi nên ngày 12/10/2009 trong một lần họp gia đình có đông đủ các anh chị em tại nhà bà Lý, bà có bảo bà T1 viết giấy vay tiền, bà T1 đồng ý và viết thêm vào giấy vay tiền ngày 18/10/2007 đã lập trước đó với nội dung "ngày 12 tháng 10 năm 2009 chị Tuyết vay của em H1, O1 thêm 600.000.000đ, cộng thêm 128.000.000đ vay ngày 18 tháng 10 năm 2007 âm lịch. Tổng số là 728.000.000 đồng". Việc bà T1 ký nhận nội dung trên với vợ chồng bà có rất nhiều anh, chị, em họ hàng chứng kiến. Ngày hôm đó ông Th1 không có mặt tại nhà bà Lý.

Do việc làm ăn không thuận lợi nên ông Th1, bà T1 hứa hẹn trả nợ cho vợ chồng ông bà nhiều lần nhưng vẫn không trả được. Sau nhiều lần thúc giục, đến ngày 12/5/2012 bà Nh1 (là chị gái bà) có chuyển vào tài khoản của bà số tiền 125.000.000đồng để trả nợ thay cho vợ chồng bà T1. Thời điểm đó bà Nh1 đang mua đất của vợ chồng bà T1 và chưa thanh toán hết tiền mua đất nên đã chuyển thẳng tiền cho bà để trừ nợ. Việc chuyển tiền trên có sự đồng ý của vợ chồng bà, vợ chồng bà T1 và bà Nh1.

Sau đó, vợ chồng ông bà tiếp tục yêu cầu vợ chồng ông Th1, bà T1 trả nợ, ngày 18/8/2012 bà T1 trả được 10.000.000đ cho bà. Tổng cộng đến ngày

18/8/2012 vợ chồng bà T1, ông Th1 trả được cho vợ chồng ông bà là 135.000.000đồng, còn lại chưa trả là 593.000.000đồng. Từ đó đến nay vợ chồng ông bà đã nhiều lần thúc giục vợ chồng bà T1 trả nợ nhưng ông Th1, bà T1 không trả, thậm chí đùn đẩy trách nhiệm trả nợ cho nhau. Vợ chồng bà T1 còn thách thức vợ chồng ông bà trong khi điều kiện kinh tế hoàn toàn cho phép. Vì vậy, vợ chồng ông bà có đơn khởi kiện yêu cầu ông Th1, bà T1 buộc phải trả khoản nợ gốc 593.000.000đ (Năm trăm chín mươi ba triệu đồng) và lãi suất là 1%/tháng cho vợ chồng ông bà. Tạm tính tiền lãi từ tháng 12/2007 đến tháng 9/2017 là 633.590.000đ trừ đi 95.000.000đ tiền lãi bà T1 đã trả, còn lại là 538.590.0000đ tiền lãi. Tổng cả gốc và lãi là 1.131.590.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà O1, ông H1 rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T1, ông Th1 phải thanh toán trả toàn bộ số tiền lãi như đã yêu cầu, lý do là do tình cảm giữa bà và bà T1 là hai chị em ruột và các con của bà T1 nhiều lần có ý kiến xin vợ chồng ông bà. ông bà cũng nhất trí trừ số tiền 5.000.000đ mà bà L1 là chị gái đã trả thay cho bà T1 vào số tiền gốc bà T1, ông Th1 còn nợ, vì vậy số tiền gốc bà T1, ông Th1 còn nợ của ông bà là 588.000.000đ (Năm trăm tám mươi tám triệu đồng).

Bị đơn bà Dương Thị T1, ông Lê Văn Th1(ông Th1 ủy quyền cho bà T1) trình bày: Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông H1, bà O1 là quan hệ gia đình, bà là chị ruột của bà O1. Trước đây vào khoảng những năm 2007, 2008 và 2009 bà và bà O1 có chung vốn làm ăn (làm đồ quỳ để sơn son thiếp vàng), hai bên thỏa thuận lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu. Hai bên thỏa thuận miệng về việc chia lãi và phương thức làm ăn, không có giấy tờ gì, tiền bà O1 trực tiếp đưa cho bà. Ngày 18/10/2007 (âm lịch) bà O1 đến nhà bà và bảo bà viết giấy biên nhận vay tiền có nội dung "Tên tôi là Dương Thị T1 + Thiêm Thôn HN, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang có vay của hai vợ chồng chú Hùng + O1 số tiền là (một trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn)". Bà và ông Th1 xác định chữ ký ở phần người vay là của bà và ông Th1. Đây là khoản tiền bà vay của bà O1 từ trước để làm ăn nhưng chưa trả được, đến ngày 18/10/2007 thì bà O1 xuống nhà bảo bà viết ông Th1 và bà ký nhận nợ.

Vào tháng 10/2009, ngày bà không nhớ cụ thể, hôm đó là ngày giỗ bố của bà, sau khi ăn cơm xong bà O1 bảo bà vào nhà bà Lý ở Gò Pháo, Hợp Thịnh nghỉ ngơi. Tại nhà bà Lý, bà O1 yêu cầu bà viết giấy nhận nợ với nội dung "Tôi là Dương Thị T1 có vay của chú H1, O1 số tiền là 728.000.000đ", bà xác định nội dung này do bà viết do lúc đó mẹ bà và chị em của bà bảo bà cứ viết như thế cho ông H1 chồng bà O1 đỡ nói bà O1 nên bà đã viết. Bà xác định những lần làm ăn trước với bà O1, bà O1 có đưa tiền cho bà nhưng giữa bà và bà O1 không làm giấy tờ gì, bà cũng không ghi cụ thể số tiền bà O1 đưa là bao nhiêu nên khi bà O1 đọc cho bà viết nội dung vay của ông H1, bà O1 728.000.000 đồng thì bà đã viết.

Vào thời gian ngày, tháng, năm bà không nhớ, nhưng ở tại nhà bà Lý có bà, bà Lý, bà O1, bà Nh1, bà L1 ở đó. Lúc đó bà, bà O1 và bà Nh1 có thỏa thuận miệng với nhau về việc bà có miếng đất và nhà ở tại Hương Ninh, Hợp Thịnh bán lại cho bà Nh1 để trả nợ cho bà O1, thỏa thuận trị giá nhà, đất là 450.000.000đ, bà Nh1 chịu trách nhiệm trả 450.000.000đ cho bà O1 mà không phải trả cho bà để trừ vào số tiền nợ 728.000.000 đồng của bà O1, nhưng trong số 450.000.000đ trên bà

có nợ của bà Nh1 một khoản tiền từ trước bà không nhớ cụ thể nợ bao nhiêu tiền, chỉ biết là bà gán nhà, đất cho bà Nh1 để trả nợ cho bà O1. Sau đó bà Nh1 chuyển cho bà O1 bao nhiêu tiền bà không biết, bà cũng không thấy bà O1 nói gì về việc bà còn nợ bao nhiêu tiền của bà O1. Đến năm 2015, Công an xã HTh gọi bà lên làm việc về việc bà O1 có đơn đến công an xã, bà có mang 10.000.000đ ra xã trả cho bà O1.

Nay bà không biết là còn nợ bao nhiêu tiền của bà O1, ông H1. Bà O1, ông H1 yêu cầu vợ chồng bà trả 593.000.000đ gốc và tiền lãi, bà xác định còn nợ tiền vay của ông H1, bà O1, nhất trí trả nhưng xác định không còn nợ nhiều như vậy nhưng bà không có căn cứ gì để chứng minh, số tiền 95.000.000đồng bà xác định là trả vào tiền gốc, không phải trả lãi như bà O1 xác định, đề nghị Tòa án xem xét.

Bị đơn ông Lê Văn Th1 trình bày: Ông xác định ông chỉ nợ ông H1, bà O1 số tiền 128.000.000đ, còn việc bà T1 vay của bà O1, ông H1 như thế nào ông không biết. Nay ông H1, bà O1 yêu cầu ông và bà T1 thanh toán trả 593.000.000đ gốc và tiền lãi, ông không đồng ý trả vì ông không vay và không cầm tiền của ông H1 và bà O1, còn Tuyết bà vay mượn, nợ nần tiền nong của bà O1 như thế nào ông không biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Nh1 trình bày: Bà là chị ruột của bà O1 và bà T1, việc bà O1 và bà T1 có vay mượn tiền cụ thể như thế nào bà chỉ nghe cả hai bên nói bà O1 vay tiền hộ cho bà T1, còn cụ thể vay mượn bao nhiêu tiền bà không nắm được. Việc bà O1 và bà T1 trình bày là bà có mua lại một thửa đất của bà T1 ở Hương Ninh, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa là đúng. Lý do bà mua lại miếng đất này của bà T1 là do lúc đó bà biết bà T1 có nợ tiền của bà O1, bà T1 không có tiền trả bà O1, bà T1 bán cho bà mảnh đất nêu trên để lấy tiền trả nợ bà O1. Lúc đó do nghĩ tình chị em nên bà đã nhận lời mua đất của bà T1. Thời gian năm 2012, tại nhà bà Dương Thị L1, sinh năm 1960 ở HN, HTh, HH có vợ chồng bà O1, ông H1. Bà L1, bà T1, bà Lý và bà, lúc đó bà nói với bà T1 là bà chỉ mua miếng đất này với giá là 480.000.000đ, bà T1 nhất trí. Sau đó vào ngày 12/5/2012 bà mang 480.000.000đ về tại nhà ông Thịnh, có vợ chồng ông Thịnh, bà, bà T1, bà L1 và bà Lý, bà và bà T1 thỏa thuận bà sẽ trả nợ hộ bà T1 cho bà O1 số tiền 125.000.000đ, bà chuyển trực tiếp cho bà O1 số tiền này, số tiền còn lại bà trả hộ cho bà T1 những trường hợp còn lại bà T1 có nợ. Đến nay bà đã thanh toán trả đủ tiền mua đất cho bà T1. Việc bà đưa cho bà O1 số tiền 25.000.000đ để bà O1 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng và làm bìa đỏ bà không có ý kiến và yêu cầu gì về số tiền này.

Người làm chứng bà Dương Thị L1 trình bày: Trước đây gia đình bà có đấu thầu 1 suất ruộng đất soi bãi của nhà bà T1, sau đó bà được UBND xã đền bù số tiền 5.000.000đ, lúc này do bà thấy bà T1 đang nợ tiền của bà O1 nên bà đã cầm số tiền 5.000.000đ đưa cho bà O1 để trả nợ hộ bà T1, nay bà không có ý kiến gì về số tiền này.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mai O2vợ của ông Trần Văn N1 trình bày: Thời gian bà không nhớ nhưng một lần bà O1 có lên nhà bà vay của vợ chồng bà 15.000.000đ. Sau đó vợ chồng bà đòi tiền bà O1 thì con trai bà T1 đã lên nhà bà trả số tiền 15 triệu đồng thay cho bà O1.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Toà án nhân dân huyện HH đã quyết định:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 131; Điều 271; Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1;

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 đối với phần yêu cầu bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải thanh toán tiền lãi trên số nợ gốc mà bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 còn nợ.

Buộc bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 số tiền nợ gốc là 493.000.000đ (Bốn trăm chín mươi ba triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 về việc yêu cầu bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải trả số tiền 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng) trong tổng số nợ gốc ông H1, bà O1 yêu cầu là 588.000.000đ.

Về án phí: Bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải liên đới chịu 24.650.000đ (Hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 phải liên đới chịu 4.750.000đ (Bốn triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.860.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001722 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH. Hoàn trả bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 số tiền 9.110.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001722 ngày 24/7/2018 và số tiền 12.771.000đ theo biên lai số AA/2016/0001883 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Tại Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 08/QĐ-SCBSBA ngày 29/6/2018, Toà án nhân dân huyện HH đã quyết định sửa chữa bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 về số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T1 và ông Th1 phải liên đới chịu là 23.720.000đồng.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 02/QĐKNPT - DS ngày 02/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc giải quyết án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền án phí bà T1 ông Th1 phải chịu. Về việc viện dẫn căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án: Tại phần quyết định của bản án, Toà án ghi căn cứ khoản 1 Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về " Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án" để giải quyết vụ án là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH, tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên toà**.** Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH thì thấy:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH đã quyết định: "Bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải liên đới chịu 24.650.000đồng (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm".

Đối với Quyết định kháng nghị về việc giải quyết án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 số tiền nợ gốc là 493.000.000đ (Bốn trăm chín mươi ba triệu đồng). Vụ án Toà sơ thẩm thụ lý ngày 24/7/2017 nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Căn cứ danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà T1, ông Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Từ trên 400.000.000đồng đến 800.000.000đồng). Án phí được tính như sau: 20.000.000đồng + 4% x 93.000.000đồng = 23.720.000đồng.

Việc Toà sơ thẩm buộc bà T1, ông Th1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 24.650.000đồng cao hơn mức quy định nêu trên (24.650.000đồng - 23.720.000đồng = 930.000đồng) là không đúng quy định của pháp luật và ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

Ngày 02/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện HH ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc giải quyết án phí dân sự sơ thẩm số tiền án phí bà T1 ông Th1 phải chịu.

Hội đồng xét xử thấy: Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 08/QĐ-SCBSBA ngày 29/6/2018 của Toà án nhân dân huyện HH đã Quyết định sửa chữa bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số:19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 về số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải liên đới chịu là 23.720.000đồng. Ngày 03/7/2018, Toà án nhân dân huyện HH đã giao Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện HH và các đương sự trong vụ án. Mặc dù Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án ban hành trước Quyết định kháng nghị, nhưng Toà sơ thẩm giao cho Viện kiểm sát sau khi đã ban hành Quyết định kháng nghị nhưng xét thấy việc Toà sơ thẩm ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm đúng như nội dung kháng nghijcuar Viện kiểm sát về việc tính án phí nên Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 08/QĐ-SCBSBA ngày 29/6/2018 của Toà án nhân dân huyện HH về việc sửa chữa bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số:19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 về số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải liên đới chịu là 23.720.000đồng. Không chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH về việc Toà sơ thẩm viện dẫn căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án: Tại phần quyết định của bản án, Toà án ghi căn cứ khoản 1 Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về " Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án' là không chính xác. Hội đồng xét xử thấy: Toà sơ thẩm ghi căn cứ khoản 1 Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không ghi rõ áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự năm nào để giải quyết, nếu căn cứ khoản 1 Điều 131 BLTT năm 2005, quy định về " Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm" là có căn cứ, nếu căn cứ khoản 1 Điều 131 BLTT năm 2015 quy định về " Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án' là không chính xác. Do vậy chấp nhận nội dung kháng nghị không áp dụng điều luật này để giải quyết vụ án, Toà sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 288, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HH, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng Điều luật. Xử:

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện HH và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 08/QĐ-SCBSBA ngày 29/6/2018 của Toà án nhân dân huyện HH về việc sửa

chữa bổ sung bản án dân sự sơ thẩm số:19/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 về số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải liên đới chịu.

2. Về án phí: Bà Dương Thị T1 và ông Lê Văn Th1 phải liên đới chịu 23.720.000đồng (Hai mươi ba triệu, bẩy trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 phải liên đới chịu 4.750.000đồng (Bốn triệu, bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.860.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001722 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH. Hoàn trả bà Dương Thị Kim O1 và ông Tống Ngọc H1 số tiền 9.110.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001722 ngày 24/7/2018 và số tiền 12.771.000đồng theo biên lai số AA/2016/0001883 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THDS huyện HH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương